



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 25 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9, ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Phục vụ dịch vụ đồ uống;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu giấy);

Nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Nhập khẩu hóa chất phụ gia, thiết bị, bao bì phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Nhập khẩu thuốc thú y thủy sản. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản.

Mã chứng khoán niêm yết: ABT.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Kiệt Tường

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Kim Long

Thành viên

Ông Lê Bá Phương

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Khải

Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 9 năm 2013

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa

Thành viên - Từ nhiệm từ ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ban Kiểm soát

Ông Trần Dương Anh Việt

Trưởng ban

Bà Đặng Thị Bích Liên

Thành viên

Bà Võ Thị Thùy Nga

Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Kiệt Tường

Ông Nguyễn Văn Nhỏ

Ông Phan Hữu Tài

Ông Bùi Kim Hiếu

Tổng Giám Đốc, người đại diện pháp luật

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

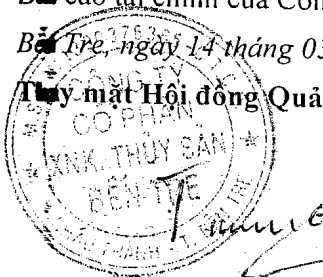
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

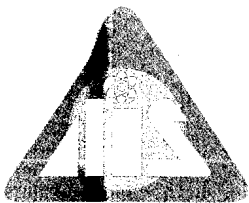
Bến Tre, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 051322/CN /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre, được lập ngày 14 tháng 2 năm 2014, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Trần Xuân Thủy

GCNĐKHNT: 1744-2013-05-1

Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2014



Trương Diệu Thúy

Số giấy CNĐKHNT: 0212-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hanoi: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang: 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Representative in Hai Phong: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hai Phong

Tel: (04) 3782 0045/46/47 **Fax:** (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aishn@hn.vnn.vn

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Email: aishn@ct.vnn.vn

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		595.663.133.695	432.408.076.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	104.932.626.374	111.664.792.159
1. Tiền	111		24.932.626.374	11.664.792.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	100.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	325.257.677.110	147.902.752.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		339.105.856.011	178.058.975.799
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.848.178.901)	(30.156.223.399)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.296.581.459	46.234.011.286
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	52.181.417.635	37.747.804.557
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.190.071.142	6.608.017.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	8.511.959.155	2.465.055.985
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(586.866.473)	(586.866.473)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	88.257.611.880	119.186.342.988
1. Hàng tồn kho	141		102.429.748.355	136.241.763.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.172.136.475)	(17.055.420.667)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.918.636.872	7.420.177.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	45.000.000	999.668.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.550.848.292	4.677.487.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.09	-	1.408.077.505
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	322.788.580	334.944.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.606.162.706	83.725.137.125
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.577.363.061	45.395.892.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	41.497.443.666	38.453.256.475
- Nguyên giá	222		91.194.335.503	86.109.251.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.696.891.837)	(47.655.995.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	15.079.919.395	6.942.635.765
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.470.830.893)	(1.135.469.023)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.028.799.645	38.329.244.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	36.028.799.645	38.329.244.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		688.269.296.401	516.133.213.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		273.455.307.903	131.628.775.859
I. Nợ ngắn hạn	310		273.455.307.903	131.628.775.859
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	229.212.408.260	94.893.600.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	9.652.226.481	13.491.560.389
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	50.000.000	268.796.610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	6.713.747.043	653.233.083
5. Phải trả người lao động	315		22.990.996.244	20.613.447.089
6. Chi phí phải trả	316		209.490.154	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.928.365.904	2.941.169.727
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.301.926.183)	(1.233.031.039)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

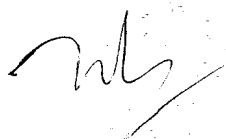
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		414.813.988.498	384.504.437.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	414.813.988.498	384.504.437.996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(98.658.469.081)	(98.658.469.081)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.391.223.244	40.513.348.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.599.460.619	7.174.760.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.640.696.590	21.518.720.996
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		688.269.296.401	516.133.213.855

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		671.212,97	352.256,00
EUR		143.074,64	7.357,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 14 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

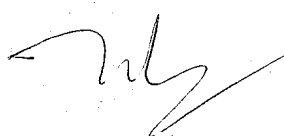
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 20	542.857.498.219	636.358.668.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 21	8.323.082.748	2.178.349.210
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 22	534.534.415.471	634.180.318.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 23	432.095.731.935	522.022.652.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		102.438.683.536	112.157.665.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	29.571.503.857	33.245.990.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	6.339.211.974	23.685.122.392
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.088.067.701	4.017.743.458
8. Chi phí bán hàng	24	VI.26	32.289.809.700	30.595.616.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	9.438.934.946	8.373.525.713
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		83.942.230.773	82.749.391.667
11. Thu nhập khác	31	VI.28	3.344.705.887	3.728.896.021
12. Chi phí khác	32	VI.29	862.396.368	403.781.209
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.482.309.519	3.325.114.812
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86.424.540.292	86.074.506.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.495.658.290	6.961.632.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.928.882.002	79.112.873.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	6.540	7.176

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 14 tháng 02 năm 2014



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		535.548.902.358	687.040.503.435
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(385.955.861.182)	(513.293.264.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.860.035.090)	(76.088.418.749)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.690.720.801)	(2.845.084.208)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.915.274.609)	(10.027.101.248)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.656.647.117	94.136.978.423
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(113.182.480.702)	(98.446.332.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.601.177.091	80.477.280.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(19.373.052.593)	(4.718.975.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(241.046.880.212)	(173.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	93.300.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	21.635.294.118
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		17.516.364.341	2.482.468.297
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(162.903.568.464)	(61.101.213.123)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSĐ	31		14.885.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.821.087.540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		522.493.811.563	375.432.062.576
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(388.160.578.980)	(304.956.020.588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.669.864.875)	(82.627.060.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		97.548.367.708	(13.972.106.052)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(6.754.023.665)	5.403.961.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.664.792.159	106.046.557.537
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.857.880	214.273.245
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		<u>104.932.626.374</u>	<u>111.664.792.159</u>

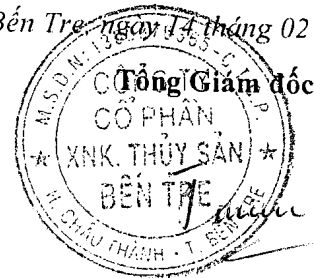
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 14 tháng 02 năm 2014



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 25 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9, ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Tên tiếng anh: BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Phục vụ dịch vụ đồ uống; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu giấy); Nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Nhập khẩu hóa chất phụ gia, thiết bị, bao bì phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Nhập khẩu thuốc thú y thủy sản. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Đội ngũ công nhân lành nghề có đủ năng lực chế biến các mặt hàng đa dạng với yêu cầu kỹ thuật cao, năng suất lao động tăng, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm.
- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của Công ty về nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ, EU code, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, BRC, GlobalGAP.
- Có khách hàng và thị phần ổn định tại các thị trường EU, Nhật, Mỹ và nhiều thị trường khác.
- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời vụ và không tránh khỏi sự cạnh tranh trong kinh doanh, cùng với sự tăng giá vật tư làm ảnh hưởng lớn đến đầu vào của sản phẩm.
- Đầu tư của sản phẩm: giá cả nhiều mặt hàng thủy sản liên tục giảm giá, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ngày càng nghiêm ngặt.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 964 người. (Tại ngày 31/12/2012: 1.004 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho kỳ kế toán hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản **tương đương tiền** bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	3 - 20 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí đào ao nuôi cá, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, lãi bán hàng trả chậm, lãi tỷ giá hối đoái; ...).

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: được hưởng ưu đãi thuế 20% đến năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN đến năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.085 VND/USD, 28.890 VND/EUR.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Xử lý kế toán theo VAS 10

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày ở phần thuyết minh số VII. 03.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Nguyên tệ	31/12/2013	01/01/2013
Tiền		24.932.626.374	11.664.792.159
Tiền mặt		180.749.500	527.697.000
Tiền gửi ngân hàng		24.751.876.874	11.137.095.159
Tiền gửi ngân hàng VND		6.465.931.375	3.606.073.900
Tiền gửi ngân hàng USD	671.212,97	14.152.519.148	7.330.447.361
Tiền gửi ngân hàng EUR	143.074,64	4.133.426.351	200.573.898
Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng		80.000.000.000	100.000.000.000
Cộng		104.932.626.374	111.664.792.159

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: xem trang số 32.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

Khách hàng trong nước

+ Cty TNHH SX TM DV Trường Phát

+ Cty CP Thủy Sản Mekong

+ Khách hàng trong nước khác

Khách hàng nước ngoài

Cộng

31/12/2013

01/01/2013

6.013.503.346 10.128.539.485

5.712.593.516 4.094.254.002

- 5.767.192.620

300.909.830 267.092.863

46.167.914.289 27.619.265.072

52.181.417.635 37.747.804.557

4. Trả trước cho người bán

Nhà cung cấp trong nước

+ Cty CP Đông Hải Bến Tre

+ Cty TNHH Năm Dững

+ Nhà cung cấp trong nước khác

Nhà cung cấp nước ngoài

Cộng

31/12/2013

01/01/2013

1.506.653.579 6.608.017.217

624.159.841 1.034.376.321

255.750.000 4.969.640.000

626.743.738 604.000.896

683.417.563 -

2.190.071.142 6.608.017.217

5. Các khoản phải thu khác

Cty CP CK Sài Gòn

Lãi ngân hàng dự tính

Bảo hiểm xã hội CNV

Trạm Phú Hưng

Ôm đầu, thai sản, dưỡng sức

Phải thu khác

Cộng

31/12/2013

01/01/2013

- 1.681.166.220

7.628.332.000 -

229.166.296 217.521.518

511.777.603 511.777.603

88.295.274 -

54.387.982 54.590.644

8.511.959.155 2.465.055.985

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số dư đầu năm

Số dự phòng trong năm

Hoàn nhập

Số dư cuối năm

Năm 2013

Năm 2012

(586.866.473) (546.866.473)

- (40.000.000)

- -

(586.866.473) (586.866.473)

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Chi phí SX, KD dở dang

Thành phẩm

Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

31/12/2013

01/01/2013

6.584.052.813 6.072.568.903

44.760.233.468 63.430.790.744

50.710.766.874 64.922.665.415

374.695.200 1.815.738.593

102.429.748.355 136.241.763.655

(14.172.136.475) (17.055.420.667)

88.257.611.880 119.186.342.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không phát sinh.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Mặt hàng cá tra Fillet là 2.883.284.192 đồng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí đóng trần Phân xưởng đông lạnh (Phi Hải)	45.000.000	999.668.150
Cộng	45.000.000	999.668.150

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế TNDN nộp thừa	-	1.408.077.505
Cộng	-	1.408.077.505

10. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	322.788.580	334.944.634
Cộng	322.788.580	334.944.634

11. Tài sản cố định hữu hình: xem trang số 33.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản trị kinh doanh	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Mua trong năm	-	8.472.645.500	-	8.472.645.500
Số dư cuối kỳ	439.602.300	15.976.296.500	134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	187.746.831	812.870.704	134.851.488	1.135.469.023
Khấu hao trong kỳ	54.950.292	280.411.578	-	335.361.870
Số dư cuối kỳ	242.697.123	1.093.282.282	134.851.488	1.470.830.893
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	251.855.469	6.690.780.296	-	6.942.635.765
Số dư cuối kỳ	196.905.177	14.883.014.218	-	15.079.919.395

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.883.014.218 VND

Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Cần Thơ.

13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	36.028.799.645	38.329.244.885
Chi phí đào ao, cống ao nuôi	550.502.549	1.628.704.885
Chi phí chuyển giao CN nuôi cá giống	-	4.240.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí hợp tác với các ngư trường	34.415.400.000	36.696.300.000
Chi phí sửa chữa tài sản	863.400.000	-
Giá trị còn lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo thông tư 45	199.497.096	-
Cộng	36.028.799.645	38.329.244.885
14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Phát Triển Bến Tre	7.055.391.461	-
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	75.906.000.000	-
+ Ngân hàng HSBC	146.251.016.799	94.893.600.000
Cộng	229.212.408.260	94.893.600.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng HSBC gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
CK 394/2013	120 ngày	3%/năm	683.417.563	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013
HĐ 021/2013	120 ngày	3%/năm	5.668.702.250	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013
HĐ 022/2013	120 ngày	3%/năm	9.171.896.986	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013
HĐ 023/2013	120 ngày	3%/năm	42.170.000.000	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013
HĐ 025/2013	120 ngày	3%/năm	25.302.000.000	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013
HĐ 026/2013	120 ngày	3%/năm	42.170.000.000	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013

THUẬT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

HĐ 024/2013	120 ngày	3%/năm	21.085.000.000	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất VNM 130839/L ngày 27/12/2013
-------------	----------	--------	----------------	--

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ 1501-LDS-201302813	3 tháng	2%/năm	37.953.000.000	HĐ tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bến Tre. Số dư 40 tỷ đồng
HĐ 1501-LDS-201302560	3 tháng	2,8%/năm	37.953.000.000	HĐ tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Eximbank Chi nhánh Mỹ Tho. Số dư 40 tỷ đồng

Ngân hàng Phát Triển Bến Tre gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ 04/2013/HĐTDXK-NHPT-BTR	7 tháng 10 ngày	Theo từng lần nhận nợ	2.300.000.000	Máy móc thiết bị và nhà xưởng sản xuất, nhà làm việc, nhà che kho. Trị giá 8.200.000.000 đồng
HĐ 03/2013/HD8TDXK-NHPT-BTR	7 tháng	Theo từng lần nhận nợ	4.755.391.461	Máy móc thiết bị và nhà xưởng sản xuất, nhà làm việc, nhà che kho.

15. Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	9.652.226.481	13.491.560.389
+ Cty Cổ Phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	3.551.496.812	7.140.243.380
+ Tổng Cty CN in bao bì Liksin	1.168.239.600	1.419.746.900
+ DNTN Nguyễn Văn Hùng	1.211.810.561	280.000
+ Nhà cung cấp khác	3.720.679.508	4.931.290.109
Cộng	9.652.226.481	13.491.560.389

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	50.000.000	114.157.500
Khách hàng nước ngoài	-	154.639.110
Cộng	50.000.000	268.796.610

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.172.306.176	-
Thuế tài nguyên	-	1.584.219
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.756.195	540.548.984
Các loại thuế khác	82.939.182	85.354.390
Cộng	6.713.747.043	653.233.083

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Cty CP CK Sài Gòn	3.633.110.384	-
Kinh phí công đoàn	553.319.516	754.346.581
Ôm đầu, thai sản, dưỡng sức	-	135.805.611
Các khoản phải trả khác	1.741.936.004	2.051.017.535
Cộng	5.928.365.904	2.941.169.727

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 34.****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI		-	21.992.400.000
Công ty Cổ Phần Xuyên Thái Bình (PAN)	44,54%	62.833.080.000	5.000.000.000
Ông Đặng Kiệt Tường	4,03%	5.684.700.000	20.072.620.000
Ông Lê Bá Phương	2,15%	3.030.000.000	-
Các cổ đông khác	30,85%	43.524.290.000	63.007.050.000
Cổ phiếu quỹ	18,43%	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	100%	141.072.070.000	136.072.070.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		2.600.000	2.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	136.072.070.000
Vốn góp đầu năm	136.072.070.000	136.072.070.000
Vốn góp tăng trong năm	5.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	136.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.782.431.500	82.630.702.500

d. Cổ tứcCổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng

	Năm 2013	Năm 2012
	45%	60%

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	13.607.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.107.207</i>	<i>13.607.207</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600.000	2.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600.000</i>	<i>2.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.507.207	11.007.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.507.207</i>	<i>11.007.207</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	40.513.348.315
Quỹ dự phòng tài chính	8.599.460.619	7.174.760.640
Cộng	56.990.683.863	47.688.108.955

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2013	Năm 2012
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	474.703.376.579	561.192.210.435
Doanh thu bán hàng hóa	25.186.332.323	74.591.657.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.570.000	574.800.000
Doanh thu khác	42.854.219.317	-
Cộng	542.857.498.219	636.358.668.040
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Hàng bán bị trả lại	8.323.082.748	2.178.349.210
Cộng	8.323.082.748	2.178.349.210
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần bán thành phẩm	466.380.293.831	559.013.861.225
Doanh thu thuần bán hàng hóa	25.186.332.323	74.591.657.605
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	113.570.000	574.800.000
Doanh thu thuần khác	42.854.219.317	-
Cộng	534.534.415.471	634.180.318.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	365.661.886.541	431.689.617.030
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.112.440.148	73.149.001.995
Các khoản chênh lệch kiểm kê	-	128.613.256
Giá vốn khác	45.204.689.438	-
Hàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.883.284.192)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	17.055.420.667
Cộng	432.095.731.935	522.022.652.948
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.134.025.841	12.875.135.392
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	2.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	410.670.500	2.482.468.297
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.910.460.989	5.062.709.142
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.125.910.272	8.599.879.081
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	990.436.255	73.464.482
Lãi bán hàng trả chậm	-	4.152.331.879
Cộng	29.571.503.857	33.245.990.353
25. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.160.538.350	3.766.817.476
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	927.529.351	250.925.982
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.435.031.204	24.758.087.593
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.124.157.567	4.891.428.046
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.214.847.815	10.258.395.845
Hàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(17.522.892.313)	(20.240.532.550)
Cộng	6.339.211.974	23.685.122.392
26. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.728.380.378	1.130.150.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.117.458.700	24.348.499.210
Chi phí bằng tiền khác	7.443.970.622	5.116.966.801
Cộng	32.289.809.700	30.595.616.463
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.058.009.160	3.974.084.277
Chi phí vật liệu, bao bì	362.450.732	299.911.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.762.636	21.743.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	623.658.074	679.012.627

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế, phí, lệ phí	39.546.160	111.860.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.582.541	399.122.528
Chi phí bằng tiền khác	3.986.925.643	2.847.790.842
Cộng	9.438.934.946	8.373.525.713
28. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
Thu thanh lý tài sản cố định	-	363.636.364
Thu bán phế liệu	1.491.718.888	1.466.614.435
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1.570.000.000	1.450.000.000
Thu nhập khác	282.986.999	448.645.222
Cộng	3.344.705.887	3.728.896.021
29. Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí thanh lý tài sản cố định	496.615.059	-
Chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê	352.728.109	289.392.120
Chi phí tiền phạt vi phạm	-	40.493.982
Chi phí khác	13.053.200	73.895.107
Cộng	862.396.368	403.781.209
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.424.540.292	86.074.506.479
Hoạt động KD Thủy sản	60.718.411.529	77.818.493.146
Hoạt động KD khác	25.706.128.763	8.256.013.333
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	937.450.570	(1.507.276.630)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.580.517.975	975.191.667
Hoạt động KD Thủy sản	1.580.517.975	960.256.149
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	309.000.000	162.000.000
+ Tiền phạt	-	40.493.982
+ Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	1.271.517.975	757.762.167
Hoạt động KD khác	-	14.935.518
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.935.518
- Các khoản điều chỉnh giảm	(643.067.405)	(2.482.468.297)
Hoạt động KD khác	(643.067.405)	(2.482.468.297)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(410.670.500)	(2.482.468.297)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(232.396.905)	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	87.361.990.862	84.567.229.849
Hoạt động KD Thủy sản	62.298.929.504	78.778.749.295
Hoạt động KD khác	25.063.061.358	5.788.480.554
4. Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động KD Thủy sản	10%	10%
Hoạt động KD khác	25%	25%

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hoạt động KD Thủy sản

6.229.892.950

7.877.874.929

Hoạt động KD khác

6.265.765.340

1.447.120.139

6. Thuế TNDN được giảm 30%

-

(2.363.362.479)

(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)

7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

12.495.658.290

6.961.632.589

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm 2013

Năm 2012

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

296.024.543.878

324.312.047.181

Chi phí nhân công

54.561.821.597

53.616.916.852

Chi phí khấu hao tài sản cố định

5.589.801.014

5.600.513.978

Chi phí dịch vụ mua ngoài

33.423.625.981

38.422.790.281

Chi phí khác bằng tiền

15.909.740.160

10.922.105.636

Cộng

405.509.532.630

432.874.373.928

32. Lợi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2013

Năm 2012

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

73.928.882.002

79.112.873.890

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

-

-

- Các khoản điều chỉnh tăng

-

-

- Các khoản điều chỉnh giảm

-

-

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông

sở hữu cổ phiếu phổ thông.

73.928.882.002

79.112.873.890

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

11.304.429

11.024.632

Lợi cơ bản trên cổ phiếu

6.540

7.176

33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Vì giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và tiền gửi) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Còn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
USD	200	(2.485.595.638)
	-200	2.485.595.638
Còn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	200	265.801.127
	-200	(265.801.127)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Vì giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Còn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	1,0%	2%	(1.365.884.198)
	-1,0%	-2%	1.365.884.198

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng

12 năm 2012

1,0%

1%

(597.433.137)

-1,0%

-1%

597.433.137

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 12.257.677.110 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 36.996.752.400 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 12.525.767.711 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 12.525.767.711 đồng Việt Nam.

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	229.212.408.260	-	-	229.212.408.260
Phải trả người bán	9.652.226.481	-	-	9.652.226.481
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.944.137.958	-	-	1.944.137.958
	240.808.772.699	-	-	240.808.772.699

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	94.893.600.000	-	-	94.893.600.000
Phải trả người bán	13.491.560.389	-	-	13.491.560.389
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.043.763.535	-	-	2.043.763.535
	110.428.923.924	-	-	110.428.923.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang số 35.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	Ông Nguyễn Thanh Nghĩa: - Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc. - Thành viên HĐQT của Công ty XNK Thủy Sản Bến Tre.	Doanh thu bán thép	23.155.442.390	
			25.470.986.629	
		Mua hàng	8.410.216.480	624.159.841
Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre	Ông Lê Bá Phương: thành viên HĐQT bên Bến Tre và là Tổng Giám Đốc Công ty CP Đông Hải Bến Tre			
Hội đồng quản trị Ban Tổng Giám đốc		Thù lao và thưởng	619.000.000	-
		Lương và thưởng	1.995.794.126	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.14, trong thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	315.060.878	80.623.731	234.437.147

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực thủy sản, hàng hóa mua bán sắt thép, dịch vụ gia công thủy sản. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận. Lĩnh vực mua bán sắt thép có tổng doanh thu chiếm dưới 10% tổng doanh thu của công ty, do đó không có báo cáo bộ phận trong lĩnh vực kinh doanh.

Do công ty chỉ tập trung hoạt động ở khu vực Bến Tre và hoạt động xuất khẩu chủ yếu nên trình không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

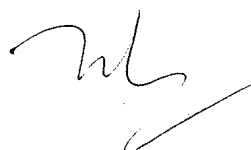
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 14 tháng 02 năm 2014



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư chứng khoán				
+ Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre (DHC)	4.660.018	139.105.856.011	5.888.467	59.694.269.917
+ Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (DTL)	1.440.680	14.577.109.106	2.083.580	21.109.555.939
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Âu Việt (AVS)	766.510	13.510.387.474	995.080	18.174.359.735
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân tạo (ITA)	-	-	2.286.200	9.959.677.052
+ Công ty cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An (LAF)	400.000	2.623.930.210	-	-
+ Công ty cổ phần Thực phẩm Sao ta (FMC)	6	60.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Hùng Vương (HVG)	-	-	32.280	340.850.510
+ Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (NHS)	201.370	5.089.948.046	-	-
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	10.000	114.171.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Trung Ương (NSC)	138.860	19.170.252.315	-	-
+ Công ty cổ phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang (ACL)	904.500	70.656.826.500	-	-
+ Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long (CLP)	450.320	6.067.767.234	156.100	2.832.032.582
+ Công ty cổ phần Kim Tụ Tháp	326.067	7.078.354.125	335.227	7.277.794.099
+ Công ty cổ phần Phân lân Văn Điển	2.823	28.230.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	18.882	188.820.000		
+ Quỹ tầm nhìn SSI	-	200.000.000.000	3.000.000	118.364.705.882
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bến Tre	-	-	3.000.000	8.364.705.882
+ Ngân hàng Đông Á Bến Tre	-	30.000.000.000	-	70.000.000.000
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN Bến Tre	-	90.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN Châu Thành	-	20.000.000.000	-	10.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Bến Tre	-	20.000.000.000	-	-
Tổng cộng	-	40.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	339.105.856.011	-	178.058.975.799
	-	(13.848.178.901)	-	(30.156.223.399)
Cộng		325.257.677.110		147.902.752.400

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	23.751.706.361	56.648.649.587	4.101.754.589	1.607.141.228	86.109.251.765
Mua trong kỳ	-	9.488.135.274	251.818.182	13.663.637	9.753.617.093
Thanh lý, nhượng bán	-	3.005.086.363	-	263.862.700	3.268.949.063
Giảm theo Thông tư 45	400.124.341	401.061.553	32.494.344	565.904.054	1.399.584.292
Số dư 30/06/2013	23.351.582.020	62.730.636.945	4.321.078.427	791.038.111	91.194.335.503
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	9.051.062.823	34.551.745.302	2.694.211.005	1.358.976.160	47.655.995.290
Khấu hao trong kỳ	1.126.306.090	3.839.838.259	852.480.230	119.319.109	5.937.943.688
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	2.508.471.304	-	263.862.700	2.772.334.004
Giảm theo Thông tư 45	305.899.193	290.900.237	32.494.344	495.419.363	1.124.713.137
Số dư 30/06/2013	9.871.469.720	35.592.212.020	3.514.196.891	719.013.206	49.696.891.837
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2013	14.700.643.538	22.096.904.285	1.407.543.584	248.165.068	38.453.256.475
Số dư 30/06/2013	13.480.112.300	27.138.424.925	806.881.536	72.024.905	41.497.443.666

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- + Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 21.817.007.829 VND.
- + Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 21.817.007.829 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 20.328.260.747 VND.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 18.958.456.455 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2012	136.072.070.000	277.884.007.126	(96.837.381.541)	(815.483.999)	40.513.348.315	7.174.760.640	28.317.449.606	392.308.770.147
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.821.087.540)	-	-	-	-	(1.821.087.540)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	79.112.873.890	79.112.873.890
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	815.483.999	-	-	-	815.483.999
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(16.587.460.500)	(16.587.460.500)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(66.043.242.000)	(66.043.242.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số dư 31/12/2012	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	-	40.513.348.315	7.174.760.640	21.518.720.996	384.504.437.996
Số dư 01/01/2013	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	-	40.513.348.315	7.174.760.640	21.518.720.996	384.504.437.996
Tăng vốn trong kỳ	5.000.000.000	9.885.000.000	-	-	-	-	-	14.885.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	73.928.882.002	73.928.882.002
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(51.782.431.500)	(51.782.431.500)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	7.877.874.929	1.424.699.979	(9.302.574.908)	-
Trích quỹ KT và PL	-	-	-	-	-	-	(3.441.000.000)	(3.441.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số dư 31/12/2013	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.658.469.081)	-	48.391.223.244	8.599.460.619	27.640.696.590	414.813.988.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	110.000.000.000	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	139.105.856.011	(13.848.178.901)	68.058.975.799	(30.156.223.399)
- Phải thu khách hàng	52.181.417.635	(24.417.000)	37.747.804.557	(24.417.000)
- Phải thu khác	7.628.332.000	-	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	104.932.626.374	-	111.664.792.159	-
TỔNG CỘNG	503.848.232.020	(13.872.595.901)	327.471.572.515	(30.180.640.399)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	229.212.408.260	-	94.893.600.000	-
- Phải trả người bán	9.652.226.481	-	13.491.560.389	-
- Phải trả khác	1.734.647.804	-	2.043.763.535	-
- Chi phí phải trả	209.490.154	-	-	-
TỔNG CỘNG	240.808.772.699	-	110.428.923.924	-
	240.808.772.699	-	240.808.772.699	110.428.923.924

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả ngắn hạn, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

